

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số **3391** /DNA-TTV ngày **01** /10/2026)

Số: ; 01/10/2026; 14:43:10; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đơn hàng số 10:	Sắt thép các loại											
1	Bích mù	DN150; SCH40; Vật liệu A106	Cái	3						≤60 ngày			
2	Bích mù	DN300; SCH40; Vật liệu A106	Cái	3						≤60 ngày			
3	Bích mù	DN350; BS 4504; PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
4	Bích mù	DN500; BS 4504; PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
5	Co nối 90 độ	Dùng cho ống Ø25.4mm; 2 đầu có vít vặn; Vật liệu SUS304	Cái	30						≤60 ngày			
6	Co thép	Bán kính cong R = 1500mm; DN150 (OD180), thép dày 10 mm+lớp gồm dày 5 mm. Bán kính cong R = 1500mm, hai đầu mặt bích DN150; BS-PN16; Vật liệu ASTM A105. Đường kính trong còn lại 150mm; toàn bộ co được sơn chịu nhiệt	Cái	4						≤60 ngày			Đường ống thu hồi bụi lò nung
7	Co thép	Bán kính cong R = 1500mm; DN150 (OD180), thép dày 10 mm+lớp gồm dày 5 mm. Bán kính cong R = 750, hai đầu mặt bích DN150; BS-PN16; Vật liệu ASTM A105. Đường kính trong còn lại 150mm; toàn bộ co được sơn chịu nhiệt	Cái	2						≤60 ngày			Đường ống thu hồi bụi lò nung
8	Co thép	Bán kính cong R1500mm; góc 90°; ống thép Ø194x5mm bên trong được dán và lót gồm chống mài mòn, dạng viên hình chữ nhật, chịu nhiệt độ >300°C; chiều dày lớp gồm 10 mm; các miếng gồm được gia công, cắt ghép theo biên dạng cong của co, đường kính trong của ống sau khi dán gồm Ø164mm; chiều dài cung tâm 2355mm; 2 đầu hàn mặt bích: PCD270 mm, OD310mm, 8 lỗ Ø22mm; toàn bộ co bên ngoài sơn chịu nhiệt.	Cái	1						≤60 ngày			Đường ống thu hồi bụi lò nung
9	Co thép	Bán kính cong R740 mm; góc 90°; ống thép Ø194x5mm bên trong được dán và lót gồm chống mài mòn, dạng viên hình chữ nhật, chịu nhiệt độ >300°C; chiều dày lớp gồm 10mm; các miếng gồm được gia công, cắt ghép theo biên dạng cong của co, đường kính trong của ống sau khi dán gồm Ø164mm; chiều dài cung tâm 1178 mm; 2 đầu hàn mặt bích: PCD270 mm, OD310 mm, 8 lỗ Ø22mm; toàn bộ co bên ngoài sơn chịu nhiệt.	Cái	1						≤60 ngày			Đường ống thu hồi bụi lò nung
10	Co thép 45 độ	DN100; SCH40; Vật liệu A234 WPB	Cái	2						≤60 ngày			
11	Co thép 90 độ	DN100; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	24						≤60 ngày			
12	Co thép 90 độ	DN100; SCH30; Vật liệu A234 WPB	Cái	5						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Co thép 90 độ	DN125; SCH20; Vật liệu A234 WPB	Cái	10						≤60 ngày			
14	Co thép 90 độ	DN150; SCH40; Vật liệu A234 GrB	Cái	12						≤60 ngày			
15	Co thép 90 độ	DN200; SCH40; vật liệu A234 WPB	Cái	9						≤60 ngày			
16	Co thép 90 độ	DN25; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày			
17	Co thép 90 độ	DN25; SCH40; vật liệu A234 WPB	Cái	20						≤60 ngày			
18	Co thép 90 độ	DN350; SCH40; Vật liệu SUS316; co đúc dài	Cái	6						≤60 ngày			
19	Co thép 90 độ	DN350; SCH40; vật liệu SUS316L; co đúc ngắn	Cái	2						≤60 ngày			
20	Co thép 90 độ	DN450; SCH40; vật liệu A234 GrB; co dài	Cái	1						≤60 ngày			
21	Co thép 90 độ	DN50; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	20						≤60 ngày			
22	Co thép 90 độ	DN50; SCH20; Vật liệu SUS304	Cái	12						≤60 ngày			
23	Co thép 90 độ	DN50; SCH40; vật liệu A234 WPB	Cái	40						≤60 ngày			
24	Co thép 90 độ	DN65; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày			
25	Co thép 90 độ	DN80; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	36						≤60 ngày			
26	Cổ đầu vào bơm	Ø250xØ340xØ370x161mm; Lắp đặt cho bơm SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Cái	3						≤60 ngày			
27	Côn giảm đồng tâm	DN200x125; SCH40; vật liệu A234 WPB	Cái	2						≤60 ngày			
28	Côn giảm đồng tâm	DN200xDN150; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	4						≤60 ngày			
29	Côn giảm đồng tâm	DN250-DN80; SCH20; Vật liệu SUS316L	Cái	8						≤60 ngày			
30	Côn giảm đồng tâm	DN250x200; SCH40; vật liệu A234 WPB	Cái	2						≤60 ngày			
31	Côn giảm đồng tâm	DN350xDN300; SCH80; Vật liệu 20G	Cái	4						≤60 ngày			
32	Côn giảm đồng tâm	DN50-DN25; SCH20; Vật liệu SUS304	Cái	2						≤60 ngày			
33	Côn giảm đồng tâm	DN800xDN300mm; SCH20; vật liệu A234 GrB	Cái	1						≤60 ngày			
34	Khớp nối ống trơn	AMCE34; thép mạ kẽm	Cái	20						≤60 ngày			
35	Lưới thép	1700x1600mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Tấm	8						≤60 ngày			
36	Lưới thép	1700x1700mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Tấm	2						≤60 ngày			
37	Lưới thép	1700x2000mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Tấm	4						≤60 ngày			
38	Lưới thép	2000x2000mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Tấm	4						≤60 ngày			
39	Lưới thép	2200x2000mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Tấm	2						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
40	Lưới thép	2500x2000mm; lỗ vuông 20x20mm; sợi D6; vật liệu thép mạ kẽm	Tấm	2						≤60 ngày			
41	Lưới thép tổ ong	1200x6000x2mm; dập lỗ Ø5mm; vật liệu SUS316	Tấm	3						≤60 ngày			
42	Mặt bích cổ hàn	WN DN350; PN16 RF; vật liệu SUS316L	Cái	8						≤60 ngày			
43	Mặt bích mù	DN200; BS 4504 PN25 RF; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
44	Mặt bích mù	DN400; BS 4504 PN16 RF; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
45	Mặt bích mù	DN450; BS 4504 PN16 RF; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
46	Mặt bích mù	DN800; BS 4504 PN16 RF; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
47	Mặt bích thép	DN100 BS 4504 PN16 PLRF, vật liệu SS400	Cái	8						≤60 ngày			
48	Mặt bích thép	DN100; BS4504 PN10; Vật liệu SUS304	Cái	2						≤60 ngày			
49	Mặt bích thép	DN15; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Cái	16						≤60 ngày			
50	Mặt bích thép	DN150; BS4504 PN16; Vật liệu A105	Cái	6						≤60 ngày			
51	Mặt bích thép	DN150; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày			
52	Mặt bích thép	DN150; PN16; Vật liệu A105	Cái	22						≤60 ngày			
53	Mặt bích thép	DN200, BS4504, PN16, PLRF, vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
54	Mặt bích thép	DN200; BS 4504 PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	14						≤60 ngày			
55	Mặt bích thép	DN200; BS 4504; PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	8						≤60 ngày			
56	Mặt bích thép	DN25; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Cái	40						≤60 ngày			
57	Mặt bích thép	DN250; BS4504; PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	9						≤60 ngày			
58	Mặt bích thép	DN300 PN16 SS400, BS 4504 PLRF	Cái	4						≤60 ngày			
59	Mặt bích thép	DN300; PN16; Vật liệu A105	Cái	6						≤60 ngày			
60	Mặt bích thép	DN350; BS4504; PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	4						≤60 ngày			
61	Mặt bích thép	DN40; BS 4504 PN16 PLRF, vật liệu SS400	Cái	24						≤60 ngày			
62	Mặt bích thép	DN400; BS 4504; PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	15						≤60 ngày			
63	Mặt bích thép	DN450, BS 4504 PN16 RF, SS400	Cái	5						≤60 ngày			
64	Mặt bích thép	DN50; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Cái	56						≤60 ngày			
65	Mặt bích thép	DN500; BS 4504 PN16 PLFF; vật liệu SS400	Cái	4						≤60 ngày			
66	Mặt bích thép	DN80; BS4504 PN16; Vật liệu SUS304	Cái	48						≤60 ngày			
67	Mặt bích thép	DN800, BS 4504 PN16 RF, SS400	Cái	1						≤60 ngày			
68	Mặt bích thép	Đường kính ngoài 310mm, đường kính trong 171mm; PCD270 mm; 8 lỗ Ø22 mm	Cái	4						≤60 ngày			
69	Nồi thẳng	Dùng cho ống Ø25.4mm; 2 đầu có vít vặn; Vật liệu SUS304	Cái	30						≤60 ngày			
70	Ống thép luồn dây điện	EMT34; Ø23.24x1.25x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Cây	30						≤60 ngày			
71	Ống thép luồn dây điện	IMC34NN; Ø26.14x1.90x3030mm; vật liệu thép mạ kẽm nhúng nóng	Cây	2						≤60 ngày			
72	Ống thép luồn dây điện	Ø25.4x1.2x3000mm; Vật liệu SUS304 loại trơn	Cây	40						≤60 ngày			
73	T ren	Ø21x21mm; 3 đầu ren ngoài 1/2; Vật liệu SUS304	Cái	50						≤60 ngày			
74	T thép	DN100x100; SCH40; Vật liệu A234 WPB	Cái	1						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
75	T thép	DN150x150; SCH40; Vật liệu A234	Cái	7						≤60 ngày			
76	T thép	DN200/200; SCH40; vật liệu 20G	Cái	4						≤60 ngày			
77	T thép	DN200x200; SCH30; vật liệu A234 WPB	Cái	4						≤60 ngày			
78	T thép	DN50x50; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	36						≤60 ngày			
79	T thép	DN50x50; SCH20; Vật liệu SUS304	Cái	2						≤60 ngày			
80	T thép	DN80x80; SCH10; vật liệu SUS304	Cái	4						≤60 ngày			
81	Tấm panel	590x590mm; khoét 7 lỗ 22mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện màu ghi	Cái	7						≤60 ngày			
82	Tấm panel	600x600x2mm; khoét 1 lỗ 250x250mm, 4 lỗ Ø10mm; Vật liệu SUS304	Cái	6						≤60 ngày			
83	Tấm panel	715x265mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện màu ghi	Cái	6						≤60 ngày			
84	Thép hình	H150x150x7x10x6000mm; vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày			
85	Thép hình	I100x55x5x6000mm; vật liệu CT3	Cây	25						≤60 ngày			
86	Thép hình	I150x75x5x6000mm; vật liệu CT3	Cây	20						≤60 ngày			
87	Thép hình	U100x48x5.5x6000mm; vật liệu SUS304	Cây	13						≤60 ngày			
88	Thép hình	U150x75x6.5x6000mm; Vật liệu SS400	Cây	8						≤60 ngày			
89	Thép hình	V100x100x10x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày			
90	Thép hình	V25x25x2.5x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày			
91	Thép hình	V30x30x3x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	4						≤60 ngày			
92	Thép hình	V30x30x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	30						≤60 ngày			
93	Thép hình	V40x40x4x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	1						≤60 ngày			
94	Thép hình	V50x50x5x6000mm; vật liệu CT3	Cây	6						≤60 ngày			
95	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	79						≤60 ngày			
96	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	20						≤60 ngày			
97	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	10						≤60 ngày			
98	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	15						≤60 ngày			
99	Thép hình	V60x60x6x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	2						≤60 ngày			
100	Thép hình	V63x63x5x6000mm; vật liệu CT3	Cây	10						≤60 ngày			
101	Thép hình	V70x70x5.7x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	6						≤60 ngày			
102	Thép hình	V70x70x6x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày			
103	Thép hình	V80x80x6x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	6						≤60 ngày			
104	Thép hộp	30x30x3x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	10						≤60 ngày			
105	Thép hộp	50x50x3x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	49						≤60 ngày			
106	Thép la	50x5x4000mm; Vật liệu SUS316	Cây	4						≤60 ngày			
107	Thép la	60x10x6000mm; Vật liệu SS400	Cây	6						≤60 ngày			
108	Thép ống	DN125x6000mm; SCH40; Vật liệu Q235A	Cây	47						≤60 ngày			
109	Thép ống	DN150x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	2						≤60 ngày			
110	Thép ống	DN15x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	15						≤60 ngày			
111	Thép ống	DN15x6000mm; SCH40; Vật liệu SUS304	Cây	20						≤60 ngày			
112	Thép ống	DN25x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	18						≤60 ngày			
113	Thép ống	DN50x2.77x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	5						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
114	Thép ống	DN50x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	19						≤60 ngày			
115	Thép ống	DN50x6000mm; SCH20; Vật liệu SUS304	Cây	25						≤60 ngày			
116	Thép ống	DN65x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	7						≤60 ngày			
117	Thép ống	DN80x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	15						≤60 ngày			
118	Thép ống	DN8x6000mm; SCH40; Vật liệu SUS304	Cây	30						≤60 ngày			
119	Thép ống	Ø26.7x1.6x6000mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Cây	8						≤60 ngày			
120	Thép ống	Ø26.7x2.6x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Cây	3						≤60 ngày			
121	Thép ống	Ø60x3x6000mm; vật liệu CT3	Cây	11						≤60 ngày			
122	Thép ống	OD180x10x3000mm; Vật liệu A106; Vật liệu phủ gồm ceramic dày 5mm; sơn chịu nhiệt	Cây	6						≤60 ngày			
123	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH30; Vật liệu A106	Cây	5						≤60 ngày			
124	Thép ống đúc	DN10x6000mm; SCH30; Vật liệu SUS304	Cây	4						≤60 ngày			
125	Thép ống đúc	DN150x6000mm; SCH40; vật liệu A106	Cây	10						≤60 ngày			
126	Thép ống đúc	DN200; SCH20; Vật liệu 20G	Mét	2						≤60 ngày			
127	Thép ống đúc	DN200x6000mm; SCH20; Vật liệu 20G	Cây	2						≤60 ngày			
128	Thép ống đúc	DN200x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Cây	4						≤60 ngày			
129	Thép ống đúc	DN25x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Cây	102						≤60 ngày			
130	Thép ống đúc	DN300x6000mm; SCH20; Vật liệu 20G	Cây	2						≤60 ngày			
131	Thép ống đúc	DN350; SCH40; Vật liệu SUS316	Mét	11,5						≤60 ngày			
132	Thép ống đúc	DN350x6000mm; SCH20; Vật liệu A106	Cây	2						≤60 ngày			
133	Thép ống đúc	DN400x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Cây	2						≤60 ngày			
134	Thép ống đúc	DN450x1000mm; SCH40; vật liệu 20G	Mét	10						≤60 ngày			
135	Thép ống đúc	DN500x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Cây	2						≤60 ngày			
136	Thép ống đúc	DN50x3.91x6000mm; vật liệu A106	Cây	88						≤60 ngày			
137	Thép ống đúc	DN60x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Cây	6						≤60 ngày			
138	Thép ống đúc	Ø219.1x6000mm; SCH20; vật liệu A106	Cây	16						≤60 ngày			
139	Thép ống đúc	Ø38x4x6000mm; Vật liệu 20G	Cây	5						≤60 ngày			
140	Thép ống đúc	Ø42x3.5x6000mm; Vật liệu 12CrMoVG	Cây	5						≤60 ngày			
141	Thép ống đúc	Ø42x3.5x6000mm; vật liệu 20G	Cây	5						≤60 ngày			
142	Thép ống đúc	Ø42x3.5mm; đường cong chữ U DN125x1500mm; Vật liệu 12CrMoVG	Ống	200						≤60 ngày			
143	Thép ống đúc	Ø42x3.5mm; đường cong chữ U DN125x1500mm; Vật liệu 20G	Ống	24						≤60 ngày			
144	Thép ống đúc	Ø60x5x6000mm; Vật liệu 20G	Cây	5						≤60 ngày			
145	Thép tấm	1000x6000x1mm; Vật liệu SUS304	Tấm	1						≤60 ngày			
146	Thép tấm	1200x2000x30mm; Vật liệu SS400	Tấm	2						≤60 ngày			
147	Thép tấm	1200x6000x3mm; Vật liệu SS400	Tấm	2						≤60 ngày			
148	Thép tấm	1200x6000x3mm; vật liệu SS400	Tấm	7						≤60 ngày			
149	Thép tấm	1200x6000x5mm; vật liệu SS400	Tấm	3						≤60 ngày			
150	Thép tấm	1250x3000x1mm; Vật liệu SUS304	Tấm	6						≤60 ngày			
151	Thép tấm	1250x3000x5mm; Vật liệu SUS316	Tấm	1						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
152	Thép tấm	1250x6000x10mm; vật liệu SS400	Tấm	5						≤60 ngày			
153	Thép tấm	1250x6000x10mm; Vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày			
154	Thép tấm	1250x6000x10mm; vật liệu SS400; thép chống trượt	Tấm	10						≤60 ngày			
155	Thép tấm	1250x6000x25mm; vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày			
156	Thép tấm	1250x6000x2mm; Vật liệu SS400	Tấm	10						≤60 ngày			
157	Thép tấm	1250x6000x3mm; Vật liệu SS400	Tấm	24						≤60 ngày			
158	Thép tấm	1250x6000x3mm; Vật liệu SUS304	Tấm	3						≤60 ngày			
159	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400	Tấm	4						≤60 ngày			
160	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400; thép chống trượt	Tấm	5						≤60 ngày			
161	Thép tấm	1250x6000x5mm; Vật liệu SUS304	Tấm	2						≤60 ngày			
162	Thép tấm	1250x6000x5mm; Vật liệu SUS316	Tấm	1						≤60 ngày			
163	Thép tấm	1250x6000x6mm; Vật liệu Hardox500	Tấm	3						≤60 ngày			
164	Thép tấm	1250x6000x8mm; Vật liệu Hardox500	Tấm	2						≤60 ngày			
165	Thép tấm	1500x3000x20mm; Vật liệu SS400	Tấm	2						≤60 ngày			
166	Thép tấm	1500x3000x5mm; Vật liệu SS400	Tấm	2						≤60 ngày			
167	Thép tấm	1500x6000x12mm; Vật liệu Hardox500	Tấm	3						≤60 ngày			
168	Thép tròn đặc	Ø16x6000mm; vật liệu C45	Cây	64						≤60 ngày			
169	Y thép	Ø100xØ127x580x370mm; vật liệu S15C	Cái	1						≤60 ngày			
	Tổng cộng												